

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Ngân sách năm 2018
Dự án “Quản lý nguồn nước tổng hợp và Phát triển đô thị
trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hà Tĩnh” (IWMC)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Thông tư 111/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ vào Hiệp định tài trợ ký ngày 20/6/2013 giữa Chính phủ nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Bỉ về việc tài trợ vốn không hoàn lại cho dự án “Quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hà Tĩnh” (sau đây gọi tắt là IWMC Hà Tĩnh);

Căn cứ Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nội dung Văn kiện dự án IWMC Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn ODA từ nguồn vốn được bổ sung của ngân sách trung ương năm 2017 cho Dự án IWMC Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn viện trợ năm 2018 cho Dự án IWMC Hà Tĩnh và Dự án Hỗ trợ quản trị địa phương trách nhiệm giải trình, đáp ứng được tại tỉnh Hà Tĩnh (RALG);

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 3601/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh về việc chuyển chủ đầu tư, chủ dự án, cơ quan thực hiện, theo dõi, tổng hợp các dự án, chương trình về Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Hướng dẫn của Liên Hợp Quốc và Liên Minh Châu Âu về chi phí địa phương trong Hợp tác phát triển với Việt Nam tháng 4 năm 2015;

Căn cứ Ý kiến không phản đối ngày 17/5/2018 của Nhà tài trợ đối với Tờ trình số 200/TTr-DDCN ngày 16/5/2018 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tại Văn bản số 211/TTr-PDDH2 ngày 21/5/2018; của Sở Tài chính tại Văn bản số 2071/STC-NS ngày 01/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động và Ngân sách năm 2018 Dự án “Quản lý nguồn nước tổng hợp và Phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tại tỉnh Hà Tĩnh”, với các nội dung như sau:

1. Nội dung Kế hoạch hoạt động:

Thống nhất như đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2071/STC-NS ngày 01/6/2018.

2. Về ngân sách:

Tổng Kế hoạch giải ngân là 134.310 triệu đồng (tương đương 4.915.231 EUR). Trong đó :

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch công tác và ngân sách năm 2018	
		EUR	Triệu đồng
1	Nguồn vốn hỗ trợ không hoàn lại. Trong đó:	4.838.931	132.224
	Nguồn do Cơ quan phát triển Bỉ thực hiện (OM)	187.500	5.124
	Nguồn do BQL dự án tỉnh thực hiện (PM)	4.651.431	127.100
2	Nguồn vốn đối ứng	76.300	2.086
	Tổng cộng (1+2)	4.915.231	134.310

Áp dụng tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank: 1EUR = 27.326 VNĐ.

(Chi tiết có Kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2018 kèm theo).

Điều 2. Giao Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện những nội dung trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và Hiệp định tài trợ ký ngày 20/6/2013 giữa Chính phủ Vương quốc Bỉ và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc tài trợ vốn không hoàn lại cho dự án IWMC Hà Tĩnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh Nguyễn Duy Nghị;
- Lưu VT, TH₁.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KẾ CHỨC TỊCH
HỒ CHỨC TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2018 DỰ ÁN IMWC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh)

IEUR = 27.326 VNĐ

Mã	Kết quả - hoạt động	Tổng nguồn vốn			Đã giải ngân đến 31/12/2017						Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
		Tổng	Nguồn viện trợ không hoàn lại	Nguồn đối ứng	Tổng		Nguồn viện trợ không hoàn lại		Nguồn đối ứng		Tổng		Nguồn viện trợ không hoàn lại		Nguồn đối ứng	
					EUR	EUR	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng
A	Mục tiêu cụ thể: "Hỗ trợ phát triển thể chế tỉnh Hà Tĩnh về quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị liên quan đến BDKH tại tỉnh Hà Tĩnh"	6.930.600	6.930.600	-	30.616	1.233.289	30.616	1.233.289	-	-	125.817	4.604.299	125.817	4.604.299	-	-
A1	Tăng cường năng lực của tỉnh về BDKH, IWRM và phát triển đô thị	842.100	842.100	-	12.347	489.982	12.347	489.982	-	-	9.476	346.764	9.476	346.764	-	-
A.01.01	Tăng cường năng lực của PCU về quản lý dự án, đấu thầu, GS&DG dự án và báo cáo	270.000	270.000		5.708	227.724	5.707,72	227.724			1.077	39.418	1.077	39.418		
A.01.02	Đánh giá nhu cầu năng lực và kỹ thuật thể chế	47.000	47.000		1.139	46.965	1.138,67	46.965			-	-	-	-		
A.01.03	Tăng cường năng lực heo các cơ quan và các bên liên quan về BDKH, IWRM, phát triển đô thị và sự tham gia của cộng đồng	154.900	154.900		2.547	97.886	2.547,22	97.886			1.558	56.997	1.558	56.997		
A.01.04	Tăng cường các cơ chế hợp tác/phối hợp giữa các tổ chức liên quan đến vấn đề BDKH, IWRM & quy hoạch đô thị	22.700	22.700		138	5.996	138,00	5.996			433	15.846	433	15.846		
A.01.05	Thu thập dữ liệu (bao gồm cả dữ liệu nền đầu kỹ)	33.400	33.400		835	33.397	835,00	33.397			-	-	-	-		
A.01.06	Hỗ trợ các trạm quan trắc khí tượng và thủy văn	208.000	208.000		988	38.184	988,00	38.184			4.618	168.997	4.618	168.997		
A.01.07	Quản lý cơ sở dữ liệu toàn diện thông qua GIS	52.600	52.600		322	13.383	321,69	13.383			1.070	39.157	1.070	39.157		
A.01.08	Truyền thông và phổ biến các bài học kinh nghiệm	53.500	53.500		671	26.447	670,57	26.447			720	26.350	720	26.350		
A2	Chiến lược toàn diện tổng hợp ứng phó với BDKH	726.900	726.900	-	15.495	634.207	15.494,97	634.207	-	-	2.527	92.476	2.527	92.476	-	-
A.02.01	Nghiên cứu toàn diện và mô hình hóa lưu vực sông Rào Cái	567.900	567.900		12.210	500.759	12.210,43	500.759			1.834	67.116	1.834	67.116		
A.02.02	Hỗ trợ chỉnh sửa chiến lược về BDKH theo phương cách có sự tham gia dựa trên các kết quả nghiên cứu	59.000	59.000		950	35.667	950,00	35.667			633	23.165	633	23.165		
A.02.03	Chỉnh sửa quy hoạch tổng thể thành phố Hà Tĩnh và vùng lân cận dựa trên chiến lược BDKH và nguyên tắc SSP	-	-		-	-	-	0			-	-	-	-		
A.02.04	Kế hoạch hành động ưu tiên, phương pháp, công cụ, tiến trình và tư vấn	100.000	100.000		2.335	97.782	2.334,54	97.782			60	2.196	60	2.196		
A3	Tăng cường các điều kiện cơ sở hạ tầng tích hợp vấn đề BDKH ở thành phố Hà Tĩnh	5.205.000	5.205.000	-	2.613	102.482	2.613,31	102.482	-	-	109.826	4.019.117	109.826	4.019.117	-	-
A.03.01	Mở rộng và tái trồng rừng ngập mặn	510.000	510.000		303	11.888	302,68	11.888			8.000	292.761	8.000	292.761		
A.03.02	Các đầu tư ưu tiên cho thành phố Hà Tĩnh	2.514.000	2.514.000		2.016	79.499	2.015,64	79.499			51.501	1.884.703	51.501	1.884.703		
A.03.03	Hỗ trợ các phương pháp vận hành và bảo trì thích hợp	40.000	40.000		-	-	-	0			1.093	39.999	1.093	39.999		
A.03.04	Các công trình cải tạo đô thị	655.600	655.600		295	11.095	295	11.095			14.942	546.805	14.942	546.805		
A.03.05	Các công trình tại Thị xã Hồng Lĩnh	1.485.400	1.485.400		-	-	-	0			34.290	1.254.849	34.290	1.254.849		

Mã	Kết quả - hoạt động	Tổng nguồn vốn			Đã giải ngân đến 31/12/2017						Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
		Tổng	Nguồn viện trợ không hoàn lại	Nguồn đối ứng	Tổng		Nguồn viện trợ không hoàn lại		Nguồn đối ứng		Tổng		Nguồn viện trợ không hoàn lại		Nguồn đối ứng	
					EUR	EUR	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng	EUR	Triệu đồng
A4	Sự tham gia tích cực của cộng đồng và khu vực tư nhân	156.600	156.600	-	161	6.617	161	6.617	-	-	3.988	145.942	3.988	145.942		
A.04.01	Nâng cao nhận thức của tất cả các bên liên quan về BĐKH và hệ thống cảnh báo sớm	156.100	156.100		149	6.157	148,66	6.157			3.988	145.942	3.988	145.942		
A.04.02	Xây dựng, cải tạo một số công trình đô thị nhằm tăng cường không gian xanh tại thành phố Hà Tĩnh	-	-		-	-	-	0			-	-	-	-		
A.04.03	Các cộng đồng tiết kiệm và tin dụng để cải thiện điều kiện nhà ở và khu phố để tăng cường thích ứng với BĐKH	500	500		12	461	12,35	461			-	-	-	-		
B	Chuyển vốn cho hoạt động của dự án															
B 01	Chuyển vốn cho hoạt động của dự án															
	Chuyển vốn cho hoạt động của dự án															
X	Dự phòng	50.000	50.000	-												
X.01	Dự phòng	50.000	50.000	-												
X.01.01	Dự phòng quản lý dự án															
X.01.02	Dự phòng cho tư quản lý	50.000	50.000													
Z	Phương tiện chung	1.819.400	819.400	1.000.000	15.864	596.023	6.382.089	249.025	9.481,98	346.998	8.493	310.969	6.407	234.632	2.086	76.337
Z.01	Nhân sự	1.286.753	483.800	802.953	10.622	397.090	2.849	112.632	7.773	284.458	6.371	233.114	4.861	177.874	1.510	55.240
Z.01.01	Hỗ trợ kỹ thuật riêng cho tỉnh	401.000	351.000	50.000	1.286	50.695	1.286	50.695			3.725	136.324	3.725	136.324		
Z.01.02	Nhân viên PCU															
Z.01.02	Nhân viên PCU	885.753	132.800	752.953	9.335	346.395	1.562	61.937	7.773	284.458	2.645	96.790	1.135	41.550	1.510	55.240
Z.02	Các khoản đầu tư	51.800	51.800	-	1.400	50.764	1.400	50.764								
Z.02.01	Phương tiện đi lại	30.100	30.100		866	30.053	866	30.053								
Z.02.02	Thiết bị văn phòng	1.500	1.500		31	1.088	31	1.088								
Z.02.03	Thiết bị IT	16.700	16.700		403	16.149	403	16.149								
Z.02.04	Cải tạo văn phòng (Chi phí tư vấn thiết kế) và cài đặt mạng lan	3.500	3.500		100	3.474	100	3.474								
Z.03	Chi phí vận hành	333.347	136.300	197.047	3.204	121.958	1.495	59.417	1.709	62.540	1.801	66.097	1.225	45.000	576	21.097
Z.03.01	Thuê văn phòng							0								
Z.03.02	Các tiện ích	17.600	17.600		1	52	1,38	52			300	11.000	300	11.000		
Z.03.03	Chi phí vận hành phương tiện đi lại (1)	10.000	7.000	3.000	99	3.756	19,46	828	80	2.928	101	3.700	101	3.700		
Z.03.04	Thông tin liên lạc bao gồm internet	3.700	3.700		6	249	6,00	249			51	1.900	51	1.900		
Z.03.05	Chi phí vận hành	57.600	57.600		1.138	45.298	1.137,63	45.298			246	9.000	246	9.000		
Z.03.06	Vé máy bay và công tác phí (để tham dự các hoạt động của TSU)	24.122	24.000	122	62	2.524	58,77	2.415	3	109	249	9.100	249	9.100		
Z.03.07	Các chi phí đại diện	14.400	14.400		13	549	13,36	549			253	9.300	253	9.300		
Z.03.08	Ban Chỉ đạo Dự án	12.500	12.000	500	265	10.260	258,45	10.025	6	234	26	1.000	26	1.000		
Z.03.09	Các chi phí liên quan đến công tác vận hành từ nguồn vốn đối ứng	193.425		193.425	1.620	59.269			1.619,60	59.269	576	21.097			576	21.097
Z.04	Kiểm toán, theo dõi và đánh giá	147.500	147.500	-	638	26.211	638	26.211			321	11.758	321	11.758		
Z.04.01	Hỗ trợ	12.500	12.500		93	3.742	93,35	3.742			55	2.013	55	2.013		
Z.04.02	Kiểm toán	55.000	55.000		76	3.030	75,55	3.030			266	9.746	266	9.746		
Z.04.03	Phối hợp với TSU và 2 tỉnh còn lại kiểm điểm giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ	80.000	80.000		470	19.439	469,56	19.439								
	Tổng cộng	8.800.000	7.800.000	1.000.000	46.480	1.829.312	36.998	1.482.314	9.482	346.998	134.310	4.915.231	132.224	4.838.931	2.086	76.300

1	Chi phí do BQL dự án tỉnh thực hiện	7.981.500	6.981.500	1.000.000	38.848	1.524.681	29.366	1.177.683	9.482	346.998	129.186	4.727.731	127.100	4.651.431	2.086	76.300
2	Chi phí do cơ quan phát triển Bt thực hiện	818.500	818.500		7.633	304.631	7.633	304.631	-	-	5.124	187.500	5.124	187.500	-	-
	Tổng	8.800.000	7.800.000	1.000.000	46.480	1.829.312	36.998	1.482.314	9.482	346.998	134.310	4.915.231	132.224	4.838.931	2.086	76.300

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2018 DỰ ÁN IMWC - NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh)

Hoạt động A: Hỗ trợ phát triển thể chế tỉnh Hà Tĩnh về quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị liên quan đến BĐKH tại tỉnh Hà Tĩnh

1EUR = 27.326 VNĐ

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
A1	Tăng cường năng lực của tỉnh về BĐKH, IWRM và phát triển đô thị	842.100	394	2.614	3.578	2.889	9.476	346.764
A.01.01	Tăng cường năng lực của PCU về quản lý dự án, đấu thầu, GS&ĐG dự án và báo cáo	270.000	359	387	331	-	1.077	39.418
A.01.02	Đánh giá nhu cầu năng lực và kỹ thuật thể chế	47.000	-	-	-	-	-	-
A.01.03	Tăng cường năng lực cho các cơ quan và các bên liên quan về BĐKH, IWRM, phát triển đô thị và sự tham gia của cộng đồng	154.900	-	1.054	-	503	1.558	56.997
A.1.3.1	Tổ chức cuộc hội thảo chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến BĐKH, xử lý nguồn nước và phát triển đô thị trong toàn tỉnh	47.152	-	-	-	-	-	-
A.1.3.2	Các chuyến thăm quan học tập trong nước và quốc tế phối hợp với TSU	1.388	-	-	-	-	-	-
A.1.3.3	Phối hợp với TSU tổ chức các hội thảo, seminar ở cấp tỉnh	27.759	-	-	-	-	-	-
A.1.3.4	Hỗ trợ các nghiên cứu học thuật liên quan đến BĐKH, IWRM & quy hoạch đô thị trong tỉnh	78.602	-	1.054	-	503	1.558	56.997
A.01.04	Tăng cường các cơ chế hợp tác/phối hợp giữa các tổ chức liên quan đến vấn đề BĐKH, IWRM & quy hoạch đô thị	22.700	-	433	-	-	433	15.846
A.01.05	Thu thập dữ liệu (bao gồm cả dữ liệu nền đầu kỳ)	33.400	-	-	-	-	-	-
A.01.06	Hỗ trợ các trạm quan trắc khí tượng và thủy văn	208.000	-	-	2.472	2.146	4.618	168.997
A.1.6.2	Hỗ trợ thiết bị cho các trạm quan trắc	201.169	-	-	2.354	2.146	4.500	164.678
A.1.6.3	Đào tạo tập huấn	6.831	-	-	118	-	118	4.318

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
A.01.07	Quản lý cơ sở dữ liệu toàn diện thông qua GIS	52.600	-	535	535	-	1.070	39.157
A.01.08	Truyền thông và phổ biến các bài học kinh nghiệm	53.500	35	205	240	240	720	26.350
A2	Chiến lược toàn diện tổng hợp ứng phó với BĐKH	726.900	-	1.447	693	387	2.527	92.476
A.02.01	Nghiên cứu toàn diện và mô hình hóa lưu vực sông Rào Cái	567.900	-	1.447	-	387	1.834	67.116
A.2.1.1	Mô hình thủy lực sông Rào Cái, bao gồm lũ lụt, nước mặt và nước ngầm và hệ thống đê bao quanh thành phố Hà Tĩnh	238.011	-	1.010			1.010	36.961
A.2.1.2	Nghiên cứu tác động của hiện tượng xâm mặn và mực nước biển dâng ở cửa sông	100.000	-				-	-
A.2.1.3	Mô hình BĐKH	195.992	-	437			437	15.992
A.2.1.4	Phân tích tác động tính dễ bị tổn thương của kinh tế-xã hội và các tài sản cá nhân và cộng đồng	33.897	-	-		387	387	14.162
A.02.02	Hỗ trợ chỉnh sửa chiến lược về BĐKH theo phương cách có sự tham gia dựa trên các kết quả nghiên cứu	59.000	-	-	633	-	633	23.165
A.02.03	Chỉnh sửa quy hoạch tổng thể thành phố Hà Tĩnh và vùng lân cận dựa trên chiến lược BĐKH và nguyên tắc SSP	-	-	-	-	-	-	-
A.02.04	Kế hoạch hành động ưu tiên, phương pháp, công cụ, tiến trình và tư vấn	100.000	-	-	60	-	60	2.196
A3	Tăng cường các điều kiện cơ sở hạ tầng tích hợp vấn đề BĐKH ở thành phố Hà Tĩnh	5.205.000	613	2.881	60.831	45.502	109.826	4.019.117
A.03.01	Mở rộng và tái trồng rừng ngập mặn	510.000	-	-	5.000	3.000	8.000	292.761
A.3.1.1	Nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường, thẩm định, giám sát	11.888	-				-	-
A.3.1.2	Đền bù		-				-	
A.3.1.3	Các công việc	498.112	-		5.000	3.000	8.000	292.761
A.3.1.3.1	Tập huấn				68		68	2.488
A.3.1.3.2	Vườn ươm				490	493	983	35.973

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
A.3.1.3.3	Trồng rừng ngập mặn				4.442	2.507	6.949	254.300
A.03.02	Các đầu tư ưu tiên cho thành phố Hà Tĩnh	2.514.000	613	2.881	26.472	21.537	51.501	1.884.703
A.3.2.1	Nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường, thẩm định, giám sát (12%)	159.950	613	871	715	-	2.198	80.451
A.3.2.1.1	Nghiên cứu, khảo sát thiết kế Hồ điều hòa Đập Bọt	34.397					-	
A.3.2.1.2	Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí/tiêu chuẩn nhà xanh và thiết kế mẫu định hình nhà xanh	30.687		464			464	16.977
A.3.2.1.3	Nghiên cứu, khảo sát thiết kế Hồ điều hòa Bến Đá	41.079	167	407	379		953	34.872
A.3.2.1.4	Nghiên cứu, khảo sát thiết kế cống Đập Hàu	26.427			336		336	12.296
A.3.2.1.5	Nghiên cứu, khảo sát thiết kế Kênh thoát nước phía Tây	27.360	446	-			446	16.307
A.3.2.2	Thu hồi đất							
A.3.2.3	Đền bù							
A.3.2.4	Các công việc	2.354.049	-	2.010	25.757	21.537	49.303	1.804.252
A.3.2.4.1	Thi công Xây dựng Hồ điều hòa Bến Đá	1.192.049	-	-	15.562	7.781	23.343	854.241
A.3.2.4.1.1	Các công việc	1.122.000	-		15.562	7.781	23.343	854.241
A.3.2.4.1.2	Xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ tuyên truyền hoạt động môi trường và biến đổi khí hậu	16.481	-				-	
A.3.2.4.1.3	Hệ thống bồn hoa kết hợp lan can an toàn	53.568	-				-	
A.3.2.4.2	Thi công xây dựng cống Đập Hàu	398.000	-	-	4.692	3.975	8.666	317.134
A.3.2.4.2.1	Các công việc	318.000	-		4.692	3.975	8.666	317.134
A.3.2.4.2.2	Nối tiếp đê	28.000	-				-	
A.3.2.4.2.3	Bản cầu	32.000	-				-	
A.3.2.4.2.4	Hoành triệt cống Vạn Hạnh	20.000	-				-	

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
A.3.2.4.3	Thi công xây dựng Kênh thoát nước phía Tây	707.000	-	2.010	5.503	9.781	17.294	632.877
A.3.2.4.4	Hệ thống bồn hoa kết hợp lan can an toàn - Hồ Bảy Mẫu và Hồ Bắc Hà	57.000						-
A.03.03	Hỗ trợ các phương pháp vận hành và bảo trì thích hợp	40.000	-	-	546	547	1.093	39.999
A.03.04	Các công trình cải tạo đô thị	655.600	-	-	8.035	6.907	14.942	546.805
A.3.4.1	05 công trình tăng cường không gian xanh tại TP Hà Tĩnh	340.417	-	-	3.210	3.320	6.530	238.967
A.3.4.1.1	Các công việc	242.833	-		3.210	3.320	6.530	238.967
A.3.4.1.2	Xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ tuyên truyền hoạt động môi trường và biến đổi khí hậu	97.585	-				-	
A.3.4.2	Công qua đường tại nút giao đường Phan Đình Phùng - Nguyễn Chí Thanh & Quang Trung - Xô Viết Nghệ Tĩnh	37.364	-		543	478	1.021	37.364
A.3.4.3	Công qua đường tại nút giao đường Đặng Dung - Nguyễn Công Trứ	-						-
A.3.4.5	Kênh tiêu Thạch Quý	277.819	-		4.282	3.109	7.391	270.475
A.03.05	Các công trình tại Thị xã Hồng Lĩnh	1.485.400	-	-	20.779	13.511	34.290	1.254.849
A.3.5.1	Tiểu công viên, Hồ điều hòa Bình Lạng	374.056	-	-	5.261	3.989	9.250	338.505
A.3.5.1.1	Các công việc	284.471	-		5.261	2.509	7.770	284.345
A.3.5.1.2	Hệ thống chiếu sáng	54.161	-			1.480	1.480	54.161
A.3.5.1.3	Xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ tuyên truyền hoạt động môi trường và biến đổi khí hậu	13.624	-				-	
A.3.5.1.4	Hệ thống bồn hoa kết hợp lan can an toàn	21.800	-				-	
A.3.5.2	Kênh tiêu Trung Lương T1+T2	253.166	-		3.822	2.218	6.040	221.035
A.3.5.3	Kênh tiêu Đức Thuận	75.825	-		1.053	1.019	2.072	75.825
A.3.5.4	Hồ điều hòa Bắc Hồng	676.374			9.021	5.011	14.032	513.503

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
A.3.5.4.1	Các công việc	481.995	-		9.021	3.150	12.171	445.400
A.3.5.4.2	Đường nội bộ	140.269	-			1.861	1.861	68.103
A.3.5.4.3	Xây dựng, lắp đặt thiết bị phục vụ tuyên truyền hoạt động môi trường và biến đổi khí hậu	13.624	-				-	-
A.3.5.4.4	Hệ thống bồn hoa kết hợp lan can an toàn	40.485	-				-	-
A.3.5.5	Kênh tiêu Thuận Lộc	105.980	-		1.622	1.274	2.896	105.980
A4	Sự tham gia tích cực của cộng đồng và khu vực tư nhân	156.600	-	-	1.994	1.994	3.988	145.942
A.04.01	Nâng cao nhận thức của tất cả các bên liên quan về BĐKH và hệ thống cảnh báo sớm	156.100	-	-	1.994	1.994	3.988	145.942
A.4.1.1	Chiến dịch về tác động của BĐKH, thay đổi hành vi, các tòa nhà tiết kiệm nước và năng lượng	2.101	-			-	-	-
A.4.1.2	Tính khả thi của hệ thống cảnh báo sớm với can thiệp ưu tiên	153.999	-		1.994	1.994	3.988	145.942
A.04.03	Các cộng đồng tiết kiệm và tín dụng để cải thiện điều kiện nhà ở và khu phố để tăng cường thích ứng với BĐKH	500	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	6.930.600	1.006	6.942	67.096	50.772	125.817	4.604.299

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

**KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2018 DỰ ÁN IMWC -
NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh)

1EUR = 27.326 VNĐ

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyên tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
Z.01	Nhân sự	483.800	154	1.755	1.635	1.316	4.861	177.874
Z.01.01	Hỗ trợ kỹ thuật riêng cho tỉnh	351.000	34	1.538	1.270	883	3.725	136.324
Z.01.02	Nhân viên PCU							-
Z.01.02	Nhân viên PCU	132.800	120	217	365	433	1.135	41.550
Z.1.2.4	Cán bộ môi trường và BDKH	14.200	23	27	26	35	111	4.068
Z.1.2.5	Chuyên gia IT, GIS và quản lý dữ liệu		-				-	-
Z.1.2.6	Cán bộ quy hoạch đô thị	14.000	23	27	26	35	111	4.068
Z.1.2.7	Cán bộ khí tượng thủy văn		-				-	-
Z.1.2.10	Phiên dịch	494.292	74	83	83	83	323	11.823
Z.1.2.20	Cán bộ kỹ thuật (6 người)	821.638	-	80	230	280	590	21.591
Z.02	Các khoản đầu tư	51.800	-	-	-	-	-	-
Z.02.01	Phương tiện đi lại	30.100						
Z.02.02	Thiết bị văn phòng	1.500						
Z.02.03	Thiết bị IT	16.700						
Z.02.04	Cải tạo văn phòng (Chi phí tư vấn thiết kế) và cài đặt mạng lan	3.500						
Z.03	Chi phí vận hành	136.300	116	374	361	375	1.225	44.847
Z.03.01	Thuê văn phòng	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018 đã bao gồm chuyển tiếp năm 2017					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
Z.03.02	Các tiện ích	17.600	3	99	99	99	300	10.976
Z.03.03	Chi phí vận hành phương tiện đi lại (1)	7.000	-	34	33	34	101	3.696
Z.03.04	Thông tin liên lạc bao gồm internet	3.700	-	17	17	17	51	1.866
Z.03.05	Chi phí vận hành	57.600	108	46	46	46	246	8.996
Z.03.06	Vé máy bay và công tác phí (để tham dự các hoạt động của TSU)	24.000	-	83	83	83	249	9.094
Z.03.07	Các chi phí đại diện	14.400	5	82	83	83	253	9.267
Z.03.08	Ban Chỉ đạo Dự án	12.000	-	13		13	26	951
Z_04	Kiểm toán, theo dõi và đánh giá	147.500	133	122	-	67	321	11.758
Z_04_01	Hỗ trợ	12.500	0	55	-	-	55	2.013
Z_04_02	Kiểm toán	55.000	132	67	-	67	266	9.746
Z_04_03	Phối hợp với TSU và 2 tỉnh còn lại kiểm điểm giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ	80.000						-
	Tổng cộng	819.400	403	2.251	1.996	1.758	6.407	234.479

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2018 DỰ ÁN IWMC - NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2018 của UBND tỉnh)

1EUR = 27.326 VNĐ

Mã	Kết quả - hoạt động	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	EUR
Z.1	Nhân sự	802.953	92	472	473	473	1.510	55.240
Z.1.1	Hỗ trợ kỹ thuật riêng cho tỉnh	50.000	-	-	-	-	-	-
Z.1.1.5	Cung cấp tư vấn quốc gia cho quy trình của Việt Nam	50.000	-	-	-	-	-	-
Z.1.2	Nhân viên PCU	752.953	92	472	473	473	1.510	55.240
Z.1.2.1	Trợ cấp cho Giám đốc Dự án bán thời gian (do UBND tỉnh chi trả)	45.000	-	39	40	40	119	4.355
Z.1.2.2	Trợ cấp cho Phó Giám đốc Dự án toàn thời gian, chuyên gia về quản lý nước và GS&ĐG	50.000	24	38	38	38	138	5.057
Z.1.2.3	Trợ cấp cho cộng tác viên từ các sở ngành khác	18.000	-	-	-	-	-	-
Z.1.2.8	Giám đốc tài chính	46.000	29	47	47	47	170	6.232
Z.1.2.9	Trợ lý hành chính kế toán	33.000	16	26	26	26	94	3.422
Z.1.2.11	Lái xe	29.500	23	35	35	35	128	4.666
Z.1.2.12	Lương cho các cán bộ PCU khác	531.453	-	287	287	287	861	31.508
Z.3	Chi phí vận hành	197.047	16	187	187	187	577	21.097
Z.3.3	Chi phí vận hành phương tiện đi lại (1)	3.000	-	-	-	-	-	-
Z.3.6	Vé máy bay và công tác phí (để tham dự các hoạt động của TSU)	122	-	-	-	-	-	-
Z.3.8	Ban Chỉ đạo Dự án	500	-	-	-	-	-	-
Z.3.9	Các chi phí khác liên quan đến công tác vận hành từ nguồn vốn đối ứng	193.425	16	187	187	187	577	21.097
Z.3.9.1	Chi đoàn ra đoàn vào	4.100	-	13	13	13	38	1.372
Z.3.9.2	Thông tin tuyên truyền	18.223	-	13	13	13	38	1.372
Z.3.9.3	Làm thêm giờ	16.000	-	75	75	75	225	8.234
Z.3.9.4	Tiền thưởng	22.000	-	30	30	30	90	3.294
Z.3.9.5	Chi khác	60.102	-	57	57	57	171	6.258
Z.3.9.6	Công tác phí	23.000	-	-	-	-	-	-
Z.3.9.7	Thuế, phí, lệ phí	50.000	16	-	-	-	16	567
H	Chi phí dự phòng (chưa phân bổ)							
	Tổng	1.000.000	107	659	660	660	2.086	76.300

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH